

## KINH NGHIỆM QUỐC TẾ TRONG QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI CÁC TRƯỜNG SƯ PHẠM

Nguyễn Danh Nam, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên

*Ngày nhận bài: 10/8/2019; ngày chỉnh sửa: 15/11/2019; ngày duyệt đăng: 18/11/2019.*

**Abstract:** The article presents experiences in restructuring the network of teacher training institutions in several countries around the world such as China, South Korea, Taiwan, France and Australia. The reform of teacher education system of countries shows the urgent requirements in the teacher training network restructuring in Vietnam now, especially in the context of globalization and renovation of general education curriculum. The article the lesson has drawn for Vietnam in organizing, restructuring teacher training institutions and renovating the management mechanisms in teacher education. The study also shows that some key pedagogical universities need to be formed to train high quality human resources and spread the renovation for whole teacher education system.

**Keywords:** Restructuring, restructuring network, teacher training institution network, teacher training institution, teacher training.

### 1. Mở đầu

Trong bối cảnh khoa học, kỹ thuật, công nghệ làm cho KT-XH biến đổi nhanh chóng kéo theo đó là sự chuyển dịch giá trị thì giáo viên (GV) không chỉ truyền đạt tri thức mà còn phải phát triển cảm xúc, thái độ, hành vi, năng lực làm chủ và biết ứng dụng tri thức đó [1], [2]. Nói cách khác, vai trò của GV thế kỉ XXI có những thay đổi theo hướng đảm nhiệm nhiều chức năng hơn, trách nhiệm lựa chọn nội dung giáo dục nặng nề hơn, phải chuyển từ cách truyền thụ tri thức sang cách tổ chức học sinh hoạt động chiếm lĩnh tri thức, coi trọng dạy học phân hóa cá nhân, biết sử dụng tối đa những nguồn tri thức đa dạng trong xã hội, phải tự học để không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Đặc điểm lao động sư phạm của GV có những thay đổi theo xu hướng đổi mới giáo dục phổ thông, với yêu cầu cao về phẩm chất, năng lực đòi hỏi nguồn nhân lực chất lượng cao trong ngành giáo dục [3]. Do đó, cần phát triển hệ thống trường sư phạm đáp ứng mục tiêu, yêu cầu đào tạo giáo viên (ĐTGV) trong bối cảnh mới, trong đó ưu tiên đầu tư xây dựng một số trường sư phạm trọng điểm, khắc phục tình trạng phân tán trong hệ thống các cơ sở đào tạo nhà giáo.

Để có một mạng lưới các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng GV hiệu quả, ngành GD-ĐT cần tổ chức, sắp xếp lại các trường sư phạm và hình thành một số trường sư phạm trọng điểm, đủ năng lực làm hạt nhân phát triển, dẫn dắt các trường sư phạm trong hệ thống. Các trường sư phạm trọng điểm sẽ được ưu tiên đầu tư phát triển để đáp ứng yêu cầu đổi mới theo hướng của một trường đại học tiên tiến, hiện đại, năng động và tự chủ cao, hội nhập hiệu quả với các đại học của khu vực, nâng tầm đạt đẳng cấp quốc tế.

Bài viết trình bày kết quả nghiên cứu về kinh nghiệm trong vấn đề quy hoạch mạng lưới sư phạm của một số nước trên thế giới để từ đó đưa ra một số khuyến nghị chính sách cho Việt Nam.

### 2. Nội dung nghiên cứu

#### 2.1. Kinh nghiệm trong quy hoạch sư phạm của một số nước

##### 2.1.1. Kinh nghiệm quy hoạch của Trung Quốc

Sau khi thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 1949, Chính phủ nước này có vai trò quản lý tập trung toàn diện đối với các lĩnh vực liên quan đến ĐTGV, từ việc ban hành chính sách, xác định quy mô, cung cấp tài chính và thậm chí là chương trình đào tạo và đánh giá chương trình ĐTGV. Từ năm 1997, Chính phủ nước này hỗ trợ học phí và sinh hoạt phí cho sinh viên (SV) sư phạm và không còn chịu trách nhiệm về phân bổ việc làm của SV sau tốt nghiệp. Năm 1998, các trường cao đẳng sư phạm (CĐSP) và đại học sư phạm (ĐHSP) tái cơ cấu, chuyển thành các trường đào tạo đa ngành để tăng nguồn tuyển sinh và cạnh tranh với các trường đại học khác trong việc cung cấp nhân lực chất lượng cao cho thị trường lao động. Tuy nhiên, sức hút tuyển sinh sư phạm đối với học sinh giỏi không cao [4]. Để giải quyết vấn đề này, Chính phủ Trung Quốc đã đưa ra các giải pháp thay đổi vai trò của ĐTGV ở các trường sư phạm:

- Năm 1996, Bộ Giáo dục nước này thực hiện dự án “Đổi mới chương trình ĐTGV” thông qua 213 dự án với hơn 50 trường CĐSP và ĐHSP được hưởng thụ dự án. Đến cuối năm 2011, tất cả các dự án kết thúc và tạo được ảnh hưởng lớn trong cải cách hệ thống ĐTGV của Trung Quốc. Đặc biệt, đầu những năm 2000, Chính phủ Trung Quốc xây dựng chương trình bồi dưỡng cho tất cả GV và

cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông (thời gian từ 3 đến 5 năm), đáp ứng yêu cầu của đổi mới chương trình giáo dục phổ thông quốc gia. Điều này đặt ra bài toán cần tái cấu trúc các trường CĐSP, viện giáo dục tại các địa phương để tham gia vào nhiệm vụ bồi dưỡng.

- Năm 2003, Bộ Giáo dục nước này ban hành Kế hoạch liên minh mạng lưới ĐTGV quốc gia với 6 trường ĐHSP trọng điểm (chịu sự quản lý trực tiếp của Bộ Giáo dục Trung Quốc). Mục tiêu của kế hoạch là mở rộng hệ thống ĐTGV bao gồm các trường CĐSP, ĐHSP, hệ thống truyền hình vệ tinh, máy tính và internet phối hợp trong xây dựng và chia sẻ nguồn lực ĐTGV chất lượng cao. Mạng lưới bao gồm cả các vùng thành thị và nông thôn của Trung Quốc, đặc biệt là cung cấp nguồn học liệu dạy và học cho GV các trường tiểu học và trung học ở những vùng nông thôn rộng lớn. Kết quả đạt được của việc thực hiện kế hoạch này không những giúp bồi dưỡng GV ở những trình độ khác nhau mà còn hỗ trợ ĐTGV và phát triển nguồn học liệu, chương trình. Bộ Giáo dục Trung Quốc quản lý chỉ tiêu ĐTGV hằng năm dựa trên năng lực đào tạo của các trường đại học, cao đẳng có ĐTGV. Các trường cao đẳng có ĐTGV còn rất ít, chủ yếu là ở các địa phương có điều kiện kinh tế còn hạn chế và các trường này chủ yếu ĐTGV mầm non (theo hướng đào tạo nghề). Nhiều trường CĐSP trước đây hoặc là được sáp nhập vào các trường đại học của địa phương, hoặc là được sáp nhập với một số trường cao đẳng trong cùng địa phương để thành lập một trường đại học địa phương. Hầu hết các trường ĐHSP của Trung Quốc tuy tên gọi vẫn có từ “sư phạm” nhưng đã chuyển thành trường đại học đa ngành, trong đó ngành sư phạm được coi là một lĩnh vực đào tạo trọng tâm (tỉ lệ SV sư phạm/tổng SV có thể dao động tùy theo từng trường). Rất ít các trường đại học đa ngành không phải là ĐHSP (không có từ “normal” trong tên gọi) tham gia ĐTGV mà chủ yếu tập trung tại các trường ĐHSP [4].

- Từ năm 2007, Chính phủ nước này áp dụng chính sách miễn học phí cho SV ở 6 trường ĐHSP trọng điểm để thu hút học sinh giỏi vào học sư phạm và khuyến khích SV theo nghề dạy học sau khi tốt nghiệp. Thống kê cho thấy, đến năm 2011, sau 4 năm áp dụng, 6 trường ĐHSP trọng điểm đã đào tạo được khoảng 46000 SV, chiếm hơn 90% số SV ra trường và giảng dạy tại phía Tây Trung Quốc. Áp dụng mô hình này, nhiều địa phương cũng đã ban hành chính sách miễn học phí cho SV sư phạm với mục tiêu xây dựng hệ thống ĐTGV ổn định [4].

- Từ năm 2008, Bộ Giáo dục nước này với sự hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới xây dựng bộ chuẩn nghề nghiệp của GV tiểu học, GV trung học, chuẩn chương trình ĐTGV, chuẩn kiểm định chất lượng các trường sư phạm và chất lượng ĐTGV. Cách tiếp cận này khuyến khích

sự sáng tạo, hiệu quả và bền vững trong phát triển hệ thống sư phạm [4].

Hiện nay, Trung Quốc có khoảng 120 trường đại học và cao đẳng có chương trình ĐTGV, trong đó có 6 trường ĐHSP trọng điểm, 32 trường ĐHSP trực thuộc tỉnh và các khoa sư phạm thuộc trường đại học đa ngành, trường CĐSP khác. Các trường ĐHSP trọng điểm được xác định dựa trên truyền thống đào tạo nghiên cứu, chất lượng đào tạo và phân bố theo 6 vùng của Trung Quốc mà không có bộ quy chuẩn cụ thể nào. Các trường ĐHSP trọng điểm này được nhận đầu tư, hỗ trợ ngân sách từ Bộ Giáo dục, các trường ĐHSP khác chỉ nhận hỗ trợ từ tỉnh hoặc địa phương theo các mức độ khác nhau. Chức năng, nhiệm vụ của các trường ĐHSP trọng điểm cũng khác so với các trường ĐHSP trực thuộc tỉnh, đó là các trường trọng điểm tập trung đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ, đào tạo rất hạn chế bậc cử nhân (chỉ đào tạo một số lớp cử nhân tài năng).

Theo thống kê của Bộ Giáo dục Trung Quốc, khoảng 2/3 số SV học các chương trình ĐTGV tại các trường sư phạm của Trung Quốc sẽ trở thành GV. SV sau khi tốt nghiệp đại học phải thi lấy chứng chỉ hành nghề để trở thành GV. Người có bằng cử nhân khoa học cũng có thể trở thành GV nếu được cấp chứng chỉ hành nghề GV. Tuy nhiên, nhiều trường phổ thông tại Trung Quốc đều ưu tiên tuyển GV tốt nghiệp từ các trường ĐHSP trọng điểm và theo học các chương trình ĐTGV ngay từ đầu. Ngoài ra, các trường trung học phổ thông của Trung Quốc còn ưu tiên tuyển dụng GV có trình độ thạc sĩ.

### 2.1.2. Kinh nghiệm quy hoạch của Hàn Quốc

Tại Hàn Quốc, theo Luật Giáo dục Đại học năm 2009, các cơ sở giáo dục đại học tại Hàn Quốc bao gồm: (i) trường đại học; (ii) trường đại học công nghiệp; (iii) trường đại học giáo dục; (iv) trường cao đẳng và viện kỹ thuật; (v) trường đào tạo từ xa, bao gồm trường đại học mở và trường học trực tuyến; (vi) viện công nghệ; và (vii) các cơ sở đào tạo khác. Như vậy, nhiệm vụ ĐTGV chủ yếu là của các trường đại học giáo dục và các khoa giáo dục thuộc các trường đại học. Chính phủ Hàn Quốc không có một chính sách riêng cho vấn đề quy hoạch mạng lưới các trường ĐTGV, do đó chúng tôi xem xét chính sách này từ góc độ quy hoạch đại học nói chung. Từ đó, có thể thấy một số nội dung cơ bản như sau: - Chính phủ Hàn Quốc tăng tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các cơ sở GDDH; - Tập trung vào đánh giá và xếp hạng đại học để cho phép tồn tại hay đóng cửa, sáp nhập hoặc hỗ trợ (các tiêu chí được sử dụng để đánh giá các trường bao gồm: tỉ lệ SV có việc làm, năng lực tài chính, mức tăng học phí hàng năm, khả năng tiếp nhận SV mới tuyển và tổ chức đào tạo, số lượng giảng viên cơ hữu, cơ sở vật chất đặc biệt cho SV quốc tế); - Tạo dựng một hệ thống phân bổ ngân sách minh bạch và hiệu quả, trong đó các trường đại học,

cao đẳng tự chủ, được cạnh tranh và phải cạnh tranh để có được nguồn vốn tối ưu cho phát triển [5].

### 2.1.3. Kinh nghiệm quy hoạch của Đài Loan

GV các trường phổ thông tại Đài Loan chủ yếu được đào tạo tại 03 trường sư phạm quốc gia: ĐHSP quốc gia Đài Loan, ĐHSP quốc gia Chương Hóa và ĐHSP quốc gia Cao Hùng. Các trường này, ngoài ĐTGV còn đào tạo các SV ngành khác. Ngoài ra, có một số GV được đào tạo tại các khoa Giáo dục của các trường đại học khác nhưng số lượng này khá ít. Các chương trình ĐTGV, chỉ tiêu đều được kiểm định và phê duyệt, phân bổ bởi Bộ Giáo dục Đài Loan. Nhìn chung, số lượng SV của các trường sư phạm được tuyển hàng năm không nhiều. Việc tuyển chọn SV học các chương trình ĐTGV được thực hiện khá bài bản thông qua hai nguồn: - Thứ nhất là SV của các khoa có chương trình ĐTGV được lựa chọn sau khi kết thúc năm học thứ nhất. Các SV này phải đạt điểm tích lũy trên 50% chương trình đào tạo và phải tham gia hai kì thi: kiểm tra kiến thức giáo dục nói chung và kiểm tra khả năng sử dụng tiếng Trung; - Thứ hai là SV của các khoa khác hoặc trường khác có nhu cầu trở thành GV, các SV này phải tham gia hai kì thi nói trên, ngoài ra còn phải tham dự phỏng vấn và có thư giới thiệu của các nhà khoa học.

Chính phủ Đài Loan có nhiều chính sách ưu tiên cho SV sư phạm và giảng viên sư phạm. SV sư phạm không phải đóng học phí và được hỗ trợ học bổng hàng tháng. Nghề GV ở Đài Loan có mức thu nhập cao hơn khoảng 20%-30% so với các ngành nghề khác. Như vậy, có thể thấy, do việc khảo sát tốt nhu cầu GV, quy hoạch và quản lý tốt mạng lưới các trường sư phạm cùng nhiều chính sách đãi ngộ tốt đối với GV, cơ hội tìm kiếm việc làm tốt nên ngành sư phạm ở Đài Loan có sức hút tuyển sinh cao đối với học sinh giỏi ở các trường phổ thông [1].

### 2.1.4. Kinh nghiệm quy hoạch của Pháp

Tại Pháp, các cơ sở giáo dục đại học và ĐTGV chịu sự quản lý nhà nước về tổ chức và hành chính của Bộ Giáo dục và Bộ Giảng dạy Đại học & Nghiên cứu Pháp. Bộ Giảng dạy Đại học & Nghiên cứu quản lý đào tạo giảng viên, GV và nghiên cứu. Năm 1989, nước Pháp chuyển đổi ĐTGV từ mạng lưới các trường ĐHSP sang các học viện ĐTGV. Đến năm 2008, các học viện này chuyển thành khoa ĐTGV thuộc các trường đại học. Tuy nhiên, các trường đại học không được tự chủ tuyển dụng và trả lương cho giảng viên và cán bộ của mình, nguồn thu nhập độc lập của các trường thấp, tài chính chủ yếu dựa vào kinh phí của nhà nước cấp, nhà nước quy định học phí thu của các trường. Như vậy, việc quản lý quá tập trung của nhà nước dẫn tới sự thiếu tự chủ của các cơ sở đào tạo là một trong các đặc điểm chủ yếu của hệ thống giáo dục Pháp [6].

### 2.1.5. Kinh nghiệm quy hoạch của Úc

Nước Úc cũng trải qua giai đoạn phát triển bùng nổ các cơ sở ĐTGV trong nửa đầu thế kỉ XX trong bối cảnh hàng loạt các trường phổ thông công lập ra đời, nhu cầu về GV phổ thông tăng cao. Đến năm 2006, các chương trình ĐTGV được kiểm định rộng rãi trên toàn nước Úc, kết quả kiểm định là căn cứ để chính phủ Úc đầu tư ngân sách.

Chính phủ Úc đã tài trợ 550 triệu đô cho ĐTGV trong vòng 5 năm từ 2008 đến 2013 tập trung vào: - Thu hút SV tốt nghiệp loại giỏi đi theo con đường sư phạm bằng các mô hình đào tạo bổ sung; - Nâng cao, cải thiện chất lượng ĐTGV; - Phát triển các tiêu chuẩn quốc gia về GV và tuyển sinh sư phạm; - Cải thiện việc giữ lại người giỏi trong ngành sư phạm thông qua các giải thưởng dành cho GV chất lượng và lãnh đạo các trường phổ thông; - Nâng cao chất lượng của dữ liệu về nguồn nhân lực GV.

Năm 2011, nước Úc ban hành bộ Chuẩn nghề nghiệp giáo viên áp dụng cho GV toàn quốc. Từ năm 2012, các chương trình ĐTGV chú trọng hơn tới thực tập sư phạm cho SV, thời gian thực tập kéo dài từ 12 đến 20 tuần; đồng thời, có nhiều nguồn hỗ trợ từ Chính phủ để các trường đại học phát triển chuyên môn về hướng dẫn thực tập sư phạm. Các trường đại học ĐTGV ở Úc đều có chuyên gia hướng dẫn thực tập sư phạm cho GV các trường phổ thông [7].

## 2.2. Một số kinh nghiệm cho Việt Nam

Trong thập kỉ qua, nhiều thay đổi tích cực đáng chú ý đã diễn ra trong hệ thống ĐTGV ở nhiều nước trên thế giới. Tuy nhiên, các nước đã và đang chú ý để giải quyết những thách thức sau đây:

*Thứ nhất*, thách thức từ một xã hội đa dạng trong quá trình chuyển đổi mạnh mẽ, phát triển kinh tế với việc mở rộng phân tầng xã hội và công nhận nhiều giá trị để phát triển tính cá nhân của con người. Sự đa dạng hóa đã làm cho xã hội mong muốn lựa chọn các loại hình đào tạo theo nhu cầu. Do đó, các trường sư phạm cũng cần đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng về ĐTGV của xã hội.

*Thứ hai*, các vấn đề xung quanh mối quan hệ giữa Chính phủ, xã hội và các cơ sở ĐTGV. Những thay đổi trong vai trò quản lý của Chính phủ, loại bỏ các khía cạnh hành chính thuần túy của quản lý trường học, liên quan đến cộng đồng và xã hội trong việc quản lý và giám sát trường học là những sáng kiến cải cách và phát triển đào tạo. Việc xây dựng đội ngũ GV phải đối mặt với sự khác biệt đáng kể giữa các khu vực thành thị và nông thôn. Do đó, Chính phủ cần ưu tiên cho sự thay đổi, cải cách các cơ sở ĐTGV và xây dựng một mối quan hệ cân bằng giữa Chính phủ, xã hội và trường học.



*Thứ ba*, các vấn đề xung quanh thừa kế hoặc đổi mới trong cải cách và phát triển ĐTGV. Các trường sư phạm với vai trò chủ yếu là ĐTGV có xu hướng đa ngành, phát triển theo định hướng nghiên cứu. Do vậy, cần phải giữ lại văn hóa, truyền thống và kinh nghiệm trong quá trình chuyển đổi thể chế trong ĐTGV.

*Thứ tư*, các vấn đề cải cách và phát triển ĐTGV hiện nay ảnh hưởng bởi bối cảnh toàn cầu hoá, lao động của đội ngũ GV mang tính quốc tế.

Từ phân tích những thách thức trên, chúng tôi rút ra những bài học kinh nghiệm cho ĐTGV ở Việt Nam như sau:

- Bộ GD-ĐT quản lý tập trung đối với ĐTGV, tuy nhiên Bộ cần giao quyền tự chủ nhiều hơn cho các trường sư phạm. Bộ GD-ĐT chỉ quản lý vĩ mô như ban hành các chính sách, chuẩn nghề nghiệp GV và cán bộ quản lý, chuẩn chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra và chuẩn đánh giá chương trình.

- Thành lập các trường ĐHSP trọng điểm (thuộc Bộ GD-ĐT quản lý trực tiếp), cho phép các trường này đào tạo đa ngành (mở rộng các lĩnh vực đào tạo gắn với ĐTGV). Cho phép các trường đại học đa ngành đủ điều kiện về chuẩn ĐTGV được phép mở các ngành ĐTGV. Tái cấu trúc các trường ĐHSP theo hướng trên, tập trung đầu tư nguồn lực cho các trường ĐHSP trọng điểm để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và hội nhập quốc tế.

- Duy trì ở các địa phương các cơ sở ĐTGV, đặc biệt là ở các vùng có đặc trưng văn hóa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Sáp nhập các cơ sở ĐTGV trên cùng một địa phương, cho phép ĐTGV tại các trường cao đẳng trực thuộc tỉnh (để ĐTGV mầm non, tiểu học cho địa phương). Nghiên cứu vai trò của các trường cao đẳng, CĐSP địa phương và các trung tâm giáo dục thường xuyên trong việc bồi dưỡng thường xuyên GV và cán bộ quản lý giáo dục địa phương. Đội ngũ GV cốt cán và cán bộ quản lý giáo dục cốt cán sẽ được bồi dưỡng tại các trường ĐHSP trọng điểm.

- Xây dựng mối quan hệ chặt chẽ giữa trường đại học, xã hội và trường phổ thông trong công tác đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

- Tăng tính tự chủ của các cơ sở giáo dục trong vấn đề bồi dưỡng thường xuyên đội ngũ GV ở địa phương. Tăng cường hình thức bồi dưỡng trực tuyến và bồi dưỡng tại trường học.

### 3. Kết luận

Vấn đề quy hoạch mạng lưới các trường sư phạm trong bối cảnh hiện nay là hết sức cần thiết. Việt Nam cần học hỏi kinh nghiệm quốc tế về vấn đề này, đặc biệt là kinh nghiệm của các nước như Trung Quốc, Hàn Quốc, Úc,... Việc hình thành các trường ĐHSP trọng điểm để chính phủ tăng cường nguồn lực đầu tư là cần thiết và có căn cứ từ thực tiễn

một số quốc gia trên thế giới. Vấn đề sắp xếp, tổ chức lại các trường sư phạm cần dựa trên các quy chuẩn thống nhất và chú ý đặc biệt đến yếu tố địa chính trị. Đồng thời, cần xác định lại sứ mệnh, định hướng phát triển cho các trường CĐSP, các trường đại học đa ngành có ĐTGV ở địa phương với nhiệm vụ ĐTGV chỉ chiếm tỉ trọng rất nhỏ. Ngoài ra, cần có các giải pháp nâng cao chất lượng ĐTGV gắn với việc tăng thời gian thực tập sư phạm, thúc đẩy mối quan hệ hợp tác giữa các trường ĐHSP và các trường phổ thông, nâng chuẩn nghề nghiệp cho GV các cấp và nghiên cứu việc áp dụng chứng chỉ hành nghề GV ở Việt Nam trong tương lai. Đặc biệt, cần đổi mới cơ chế quản lý các trường sư phạm nhằm tạo cơ chế trách nhiệm, phối hợp cụ thể giữa các trường, trong đó chú trọng vai trò đầu mối chịu trách nhiệm kết nối, phát triển và trợ giúp các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên, liên tục đội ngũ GV phổ thông.

*Lời cảm ơn: Công trình nghiên cứu này được tài trợ bởi Chương trình KH&CN về Khoa học Giáo dục cấp quốc gia KHGD/16-20 với đề tài “Nghiên cứu quy hoạch mạng lưới các trường sư phạm ở Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn 2035”.*

### Tài liệu tham khảo

- [1] Chen, Y., Zhu, Y. (2003). *Teacher Education Research*. East China Normal University Press.
- [2] Cheryl J. Craig (2016). *Structure of teacher education*. In J. Loughran, M.L. Hamilton (eds), *International Handbook of Teacher Education*, pp.69-135, Springer.
- [3] Phạm Hồng Quang (2011). *Giải pháp đổi mới chương trình giáo dục sư phạm và định hướng đổi mới giáo dục phổ thông*. Tạp chí Giáo dục, số 255, tr 13-16.
- [4] Zhu, X., Han, X. (2006). *Reconstruction of the teacher education system in China*. *International Education Journal*, 7(1), pp. 66-73.
- [5] Lee Jeong-Kyu (2000). *Main reform on higher education systems in Korea*. *Revista Electrónica de Investigación Educativa*, Vol. 2, No. 2, pp. 61-76.
- [6] Paine, L.W., Fang, Y.P., Wilson, S. (2006). *Reform as hybrid model of teaching and teacher development in China*. *International Journal for Education Research*, Vol. 45(4-5), pp. 279-289.
- [7] Paul R. Weldon (2015). *The teacher workforce in Australia: Supply, demand and data issues*. Australia Council for Educational Research, Policy Insights, Issue 2, Melbourne.
- [8] Sun, Y., Zhao, M. (2004). *Teacher professional development schools: Exploration, experience and learning*. *Research in Teacher Education*, Vol. 1, pp. 52-65.